

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng
của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng
ngày 20 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật bảo hiểm tiền gửi ngày 18 tháng 6 năm 2012;
Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Chính phủ ban hành Nghị định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin
khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.
2. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà thông tin đó thuộc danh mục bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017.
4. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để sử dụng vào mục đích phòng, chống rửa tiền; phòng, chống khủng bố được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống khủng bố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
2. Khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là thông tin khách hàng) là thông tin do khách hàng cung cấp, thông tin phát sinh trong quá trình khách hàng đề nghị hoặc được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng các nghiệp vụ ngân hàng, sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động được phép, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các thông tin có liên quan khác.

2. Thông tin định danh khách hàng là thông tin sau đây:

a) Đối với khách hàng cá nhân: họ và tên, mẫu chữ ký, chữ ký điện tử, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, địa chỉ nơi đăng ký thường trú, nơi ở hiện tại, địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài đối với người nước ngoài, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu (thông tin về thị thực đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài) của khách hàng hoặc của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (gọi chung là người đại diện hợp pháp) và các thông tin có liên quan khác;

b) Đối với khách hàng là tổ chức: tên giao dịch đầy đủ, tên viết tắt, giấy phép hoặc quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; địa chỉ đặt trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử và thông tin quy định tại điểm a khoản này của người đại diện hợp pháp và các thông tin có liên quan khác.

3. Thông tin về tài khoản của khách hàng là thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: tên tài khoản, số hiệu tài khoản, số dư tài khoản, thông tin liên quan đến giao dịch nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền, nhận tiền của khách hàng và các thông tin có liên quan khác.

4. Thông tin về tiền gửi của khách hàng là thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: thông tin liên quan đến giao dịch gửi tiền của khách hàng, số dư các loại tiền gửi theo quy định của pháp luật của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các thông tin có liên quan khác.

5. Thông tin về tài sản gửi của khách hàng là thông tin về tài sản của khách hàng (vật, tiền, giấy tờ có giá, các quyền tài sản) gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tin về tài sản của khách hàng do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận quản lý, bảo quản theo quy định của pháp luật, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: tên loại tài sản, giá trị tài sản, chứng từ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc lợi ích hợp pháp đối với tài sản của khách hàng và các thông tin có liên quan khác.

6. Thông tin về giao dịch của khách hàng là thông tin phát sinh từ các giao dịch của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: chứng từ giao dịch, thời điểm giao dịch, số lượng giao dịch, giá trị giao dịch, số dư giao dịch và các thông tin có liên quan khác.

7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng (sau đây gọi là cơ quan nhà nước) là cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức khác là tổ chức không phải là cơ quan nhà nước quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng

1. Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được giữ bí mật và chỉ được cung cấp theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin xác thực khách hàng khi truy cập các dịch vụ ngân hàng bao gồm mã khóa bí mật, dữ liệu sinh trắc học, mật khẩu truy cập của khách hàng, thông tin xác thực khách hàng khác cho bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, trừ trường hợp được sự chấp thuận của khách hàng đó bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo thỏa thuận với khách hàng đó.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân chỉ được yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng theo đúng mục đích, nội dung, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc khi được sự chấp thuận của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về việc yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân phải giữ bí mật thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng đúng mục đích khi yêu cầu cung cấp thông tin và không được cung cấp cho bên thứ ba mà không có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đối với thông tin khách hàng, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, việc giao nhận thông tin khách hàng.

Điều 5. Quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định của pháp luật, Nghị định này để ban hành quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng và tổ chức thực hiện thống nhất trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Quy trình, thủ tục tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin khách hàng; quy trình, thủ tục lưu trữ, bảo vệ bí mật thông tin khách hàng;

b) Việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ, cung cấp thông tin khách hàng;

c) Phân cấp thẩm quyền, quyền hạn, nghĩa vụ của các đơn vị, cá nhân trong việc giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 VIỆC GIỮ BÍ MẬT, CUNG CẤP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG CHO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 6. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng

1. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng:

a) Hình thức gián tiếp: yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng được thực hiện thông qua các tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính hoặc thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông và mạng máy tính.

Việc yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông, mạng máy tính phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, hướng dẫn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phù hợp với điều kiện kỹ thuật của các bên;

b) Hình thức trực tiếp: yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng được thực hiện tại trụ sở tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và thông qua người đại diện của các bên.

2. Giao nhận thông tin khách hàng:

a) Đối với hình thức gián tiếp thông qua tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính: việc giao, nhận bưu gửi chứa thông tin khách hàng phải theo hình thức bảo đảm, vào sổ ghi nhận, theo dõi việc giao, nhận bưu gửi chứa thông tin khách hàng giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính;

b) Đối với hình thức gián tiếp thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông và mạng máy tính: việc truyền, nhận, cung cấp, lưu trữ thông tin khách hàng phải bảo đảm an toàn thông tin và tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, hướng dẫn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Đối với hình thức trực tiếp: việc giao nhận thông tin khách hàng phải được lập thành biên bản, có con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền theo phân cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chữ ký của người đại diện nhận thông tin khách hàng.

Điều 7. Thời hạn cung cấp thông tin khách hàng

1. Trường hợp pháp luật liên quan có quy định cụ thể về thời hạn cung cấp thông tin khách hàng cho cơ quan nhà nước thì thời hạn cung cấp thông tin khách hàng là thời hạn quy định tại pháp luật liên quan đó kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.